TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 749/2019/HS-PT
Ngày 28-11-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Chánh Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba

Ông Đặng An Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 545/2017/TLPT-HS ngày 19 tháng 10 năm 2017 đối với các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thành C do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2017/HS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1968; đăng ký thường trú: Số 02, khu vực 3, Đường L, Phường 4, thành phố V, tỉnh H; nghề nghiệp: Chấp hành viên; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1930 và bà Phan Thị T, sinh năm 1930; con có 01 người, sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 07/6/2016. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thành C, sinh năm: 1981; đăng ký thường trú: Ấp 6, xã V1, thành phố V, tỉnh H; nghề nghiệp: Cán bộ Thi hành án (theo lý lịch bị can), Kế

toán trưởng (theo danh bản); dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959; vợ là Đoàn Thiên H2, sinh năm 1978; con có 01 người, sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 07/6/2016. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đ: Luật sư Phạm Quốc V2, Văn phòng luật sư B - thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cục Thi hành án dân sự tỉnh H. Địa chỉ: Số 17, Đường V3, khu vực 4, Phường 5, thành phố V, tỉnh H (có văn bản xin xét xử vắng mặt).

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh H. Địa chỉ: Khu vực 6, Phường 3, thành phố V, tỉnh H.

Người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật): Ông Lê Văn H3 -Phụ trách Chi cục (có mặt).

Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1954. Trú tại: Số 11, Đường N, Phường 1, thành phố V, tỉnh H (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1951 (vắng mặt), bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959 (có mặt) và bà Nguyễn Thị H4 (có đơn xin xét xử vắng mặt). Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã V1, thành phố V, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thành C bị Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Hành vi tham ô tài sản của Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thành C về khoản hợp đồng thuê nhà năm 2010:

Năm 2010, Nguyễn Văn Đ là Chi cục trưởng và Nguyễn Thành C là Kế toán trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh H (nay là thành phố V) đã lập khống hợp đồng và các chứng từ về khoản chi tiền thuê nhà để làm trụ sở và kho vật chứng cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V để chiếm đoạt cá nhân, cụ thể:

Do biết được Cục Thi hành án dân sự tỉnh H có chủ trương cấp kinh phí bổ sung hàng năm cho các đơn vị cần thiết phải thuê nhà để làm trụ sở, kho vật chứng, mặc dù Chi cục không có nhu cầu thuê nhà nhưng Đ đã cùng Công thống nhất sẽ lập khống hợp đồng về việc thuê nhà để làm kho vật chứng đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh H cấp kinh phí bổ sung để rút tiền sử dụng. Sau khi

thống nhất, C đã gặp bà Nguyễn Thị G trao đổi và bà Gấm đồng ý cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V thuê nhà.

Ngày 04/01/2010, C soạn thảo hợp đồng số 01/HĐ với nội dung bà Nguyễn Thị G và chồng là Nguyễn Thành N đồng ý cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V do ông Đ là đại diện thuê nhà cấp 04 với tổng diện tích là 14,2m^2 để làm trụ sở và kho vật chứng với số tiền 6.000.000 đồng/tháng x 12 tháng là 72.000.000 đồng. Sau khi soạn thảo xong hợp đồng, C đưa hợp đồng cho bà G để ký tên. Bà G ký tên mình rồi tự ký tên của chồng là ông Nvào bên cho thuê nhà trong hợp đồng, khi đó C đưa hợp đồng cho Đ ký tên, đóng dấu vào hợp đồng bên thuê nhà rồi lập thủ tục đề nghị và được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang điều chỉnh bổ sung, cấp kinh phí với số tiền là 72.000.000 đồng. Để đảm bảo thủ tục chi chuyển tiền, C hướng dẫn bà G đi làm thủ tục nộp thuế cho Nhà nước mang về để đưa cho C.

Ngày 04/8/2010, C và Đ ký giấy rút dự toán ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh H để chuyển 42.000.000 đồng vào tài khoản của bà G tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh H. Sau khi nhận được số tiền trên bà Gấm giữ lại 4.000.000 đồng (nộp tiền thuế 2.554.000 đồng, số còn lại là 1.446.000 đồng bà G sử dụng) và đưa cho C 38.000.000 đồng.

Ngày 30/12/2010, C và Đ ký giấy rút dự toán ngân sách lần 2 để chuyển 30.000.000 đồng vào tài khoản của bà G tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh H. Sau khi nhận được số tiền trên bà G giữ lại 8.000.000 đồng và đưa cho C 22.000.000 đồng. Số tiền 22.000.000 đồng này, C đã nộp vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh H ngày 12/01/2011.

Như vậy theo lời khai của C và bà G đều khai nhận, sau khi bà G rút được số tiền 72.000.000 đồng đã đưa cho C 60.000.000 đồng (lần 01: 38.000.000 đồng và lần 02: 22.000.000 đồng). Còn lại 12.000.000 đồng, sau khi nộp thuế 2.554.000 đồng, số tiền còn lại bà G sử dụng.

Quá trình điều tra, Đ và C đều khai mục đích việc lập khống hợp đồng thuê nhà nêu trên là để lấy tiền về cho đơn vị sử dụng nhưng Đ và C đã chiếm đoạt và sử dụng cá nhân số tiền là 38.000.000 đồng. Trong đó, Đ chiếm đoạt 2.000.000 đồng và C chiếm đoạt 36.000.000 đồng.

Hành vi tham ô của Nguyễn Thành C đối với số tiền 56.076.300 đồng tại quỹ Thi hành án:

Hành vi lập khống chứng từ để chiếm đoạt tiền phí thi hành án và tiền thuê nhà năm 2010: Theo lời khai của C, C có quyết định chuyển công tác về Chi cục Thi hành án thị xã L2, tỉnh H ngày 01/3/2011, lợi dụng việc hướng dẫn Kế toán mới là Huỳnh Mỹ L2, C đã lập 02 danh sách chi tiền trợ cấp và ra 02 phiếu chi số 21 ngày 18/01/2011 và phiếu chi số 026 ngày 18/3/2011 (đều có số

tiền 26.677.120 đồng). Thực tế, C chi cho cán bộ của Chi cục số tiền 26.677.120 đồng tại phiếu chi số 21 ngày 18/01/2011. Đối với phiếu chi số 026 với số tiền 26.677.120 đồng, C chiếm đoạt sử dụng cá nhân (trong đó có khoản tiền 22.000.000 đồng là tiền thuê kho năm 2010). Sau khi đoàn kiểm tra của Cục Thi hành án dân sự tỉnh phát hiện, ngày 16/7/2014 C đã nộp lại số tiền 26.677.120 đồng.

Không nộp đối với loại phí thi hành án khoản nộp ngân sách chiếm đoạt số tiền 20.322.495 đồng: Ngày 18/12/2006, C lập phiếu chi số 76 số tiền là: 13.647.017 đồng với lý do chi: "Nộp phí thi hành án vào ngân sách số thu 30% từ tháng 7/2006 đến tháng 9/2006"; ngày 24/4/2007, C lập phiếu chi số 184 số tiền là 6.675.478 đồng với lý do chi: "Nộp ngân sách số thu phí thi hành án từ 01/10/2006 đến 31/12/2006". Sau đó, C trình thủ trưởng đơn vị là Đ ký tên, Thủ quỹ Trần Thị Phương T1 ký tên người chi, C ký tên cả mục Kế toán và người nhận tiền rồi chiếm đoạt, sử dụng cá nhân tổng số tiền của 02 phiếu chi trên là 20.322.495 đồng. Sau khi bị phát hiện, C đã nộp tiền 20.322.495 đồng đã chiếm đoạt để khắc phục cùng các chứng từ khác.

Không gửi vào tải khoản tiền phí thi hành án chiếm đoạt số tiền 9.076.685 đông: Ngày 10/01/2007, Nguyễn Thành C lập phiếu chi số 101 với số tiền 9.076.685 đồng với lý do chi: "Gửi phí thi hành án vào kho bạc số thu từ 23/11/2006 đến ngày 29/12/2006", đây là khoản tiền thu phí thi hành án chưa trích chuyển (gọi tắt là khoản thu phí thi hành án 100%) do Nguyễn Thành C lập trình Nguyễn Văn Đ ký tên, thủ quỹ Trần Thị Phương T1 ký tên người chi, Nguyễn Thành C ký tên người nhận rồi chiếm đoạt số tiền trên. Sau khi bị phát hiện, Nguyễn Thành C đã nộp 9.076.685 đồng đã chiếm đoạt để khắc phục cùng các chứng từ khác.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 10/2017/HS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thành C phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng: Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; Khoản 3 Điều 7; Khoản 1 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Khoản 1 Điều 278; Điểm b, p, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ;

Áp dụng: Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; Khoản 3 Điều 7; Điểm c Khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điểm c Khoản 2 Điều 278; Điểm b, p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thành C;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn Đ 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thành C 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và về trách nhiệm dân sự, quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/9/2017, bị cáo Nguyễn Thành C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin chuyển từ hình phạt tù sang cải tạo không giam giữ.

Ngày 18/9/2017, bị cáo Nguyễn Văn Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin chuyển từ hình phạt tù sang cải tạo không giam giữ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo Nguyễn Thành C vẫn giữ nguyên theo yêu cầu kháng cáo nêu trên; còn bị cáo Nguyễn Văn Đ thay đổi kháng cáo- xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của 02 bị cáo Đ và C, giữ y án sơ thẩm xử phạt đối với 02 bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đ: Cho rằng bị cáo Đ có nhận 2.000.000đ từ bị cáo C đưa để tiếp khách không xác định được số tiền này lấy từ nguồn tiền nào nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của 02 bị cáo Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thành C làm trong hạn luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bị cáo Nguyễn Văn Đen là Chi cục trưởng còn Nguyễn Thành C là Kế toán trưởng – Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V (thành phố V), tỉnh H. Theo án sơ thẩm quy kết bị cáo Đen và bị cáo C có hành vi lập khống Hợp đồng thuê nhà và các chứng từ chi tiền về việc thuê nhà làm trụ sở và làm kho vật chứng cho cơ quan Chi cục; cụ thể lập Hợp đồng thuê nhà của bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Thành N (chồng bà G) nhà cấp 4, diện tích 14.2m^2 để làm trụ sở và kho vật chứng với giá 6.000.000đ/tháng để yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh H cấp kinh phí mỗi năm cho việc thuê nhà. Ngày 04/8/2010 và ngày 30/12/2010 Đ và C ký giấy rút dự toán 02 lần với số tiền là 72.000.000đ chuyển qua tài khoản của bà Nguyễn Thị G. Sau khi rút số tiền 72.000.000đ bà G đi nộp thuế 2.554.000đ, giữ lại chi xài 9.446.000đ, số tiền còn lại 60.000.000đ bà G đưa cho Nguyễn Thành C. Trong số tiền 60.000.000đ C đưa cho Đ 2.000.000đ, Công giữ lại 36.000.000đ, ra phiếu chi

tiền trợ cấp cho cán bộ công nhân viên chức Chi cục cùng 01 số nội dung mà ra 02 phiếu chi, phiếu chi số 21 và 26 cùng ngày 18/01/2011 để chiếm đoạt số tiền 26.677.120đ. Trong đó có 22.000.000đ trong số 60.000.000đ nhận tiền chi thuê nhà từ bà G giao lại. Ngoài ra, bị cáo C còn lập phiếu chi số 76 ngày 18/12/2006 với số tiền 13.047.017đ, phiếu chi số 184 ngày 24/4/2007 với số tiền là 6.675.478đ là số tiền phí thi hành án nộp vào ngân sách nhưng C không nộp (02 phiếu trên bằng 20.322.495đ). Tương tự như trên ngày 10/01/2007 C ra phiếu chi só 101 chi số tiền là 9.076.685đ C ký nhận tiền mà không nộp vào Kho bạc đến khi Đoàn kiểm tra kiểm tra phát hiện thì C mới nộp lại toàn bộ số tiền như trên.

Như vậy, bị cáo Nguyễn Văn Đ có hành vi tham ô chiếm đoạt 2.000.000đ; bị cáo Nguyễn Thành C có hành vi tham ô chiếm đoạt số tiền là 92.076.300đ (gồm 36.000.000đ +26.677.120đ +20.322.495đ + 9.076.685đ).

Bị cáo Nguyễn Văn Đ có hành vi tham ô chiếm đoạt số tiền 2.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 41/2017/QH 14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội để xử phạt đối với bị cáo là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 01 năm tù là thỏa đáng, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác, gia đình bị cáo có công với cách mạng, bị cáo chỉ hưởng lợi số tiền rất ít, có nghề nghiệp ổn định. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, nên Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo, nên chấp nhận theo kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Đ.

Đối với bị cáo Nguyễn Thành C: Bị cáo tham ô với số tiền lớn 92.076.300đ, bị cáo phạm tội nhiều lần rơi vào tình tiết định khung điểm c khoản 2 Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để xử phạt đối với bị cáo, phạt bị cáo 30 tháng tù. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm hôm nay bị cáo không xuất trình được tình tiết nào mới nên không có cơ sở để chấp nhận theo kháng cáo của bị cáo, giữ y án sơ thẩm để xử phạt đối với bị cáo C.

[3] Người bào chữa cho bị cáo Đ đề nghị có một phần phù hợp với nhận định trên nên được ghi nhận.

[4] Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị có một phần không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành C.

Áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH 14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Điểm c khoản 2 Điều 278; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành C 30 (ba mươi) tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Đ.

Áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; Điều 65; khoản 1 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 278; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 01 (một) năm tù về tội "Tham ô tài sản". Nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày 28/11/2019. Giao bị cáo cho UBND Phường 4, thành phố V, tỉnh H quản lý, giám sát giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND Phường trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Văn Đ không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thành C phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm xét xử không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 28/11/2019.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Sở tư pháp tỉnh H;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh H;
- Công an tỉnh H;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- UBND Phường 4, thành phố V, tỉnh H (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- UBND xã V1, thành phố V, tỉnh H (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT-20).

Tô Chánh Trung